

Tổng hợp kết quả các hạng mục thẩm định giá

STT	Hạng mục tài sản thẩm định giá	Giá thẩm định (đ)
I	Lợi thế quyền thuê đất	3.230.394.750
II	Nhà cửa, vật kiến trúc	16.943.268.259
1	Tháp canh (01)	3.819.589
2	Trạm bơm (02)	38.294.990
3	Khu xử lý nước thải 1 (03)	191.168.850
4	Khu xử lý nước thải 1 (04)	61.620.171
5	Khu xử lý nước thải 2 (05)	41.133.169
6	Bể (06)	86.832.705
7	Khu xử lý nước thải (07)	29.331.247
8	Khu xử lý nước thải (08)	56.818.789
9	Nhà nổi hơi khu I, II (9)	270.474.296
10	Nhà tẩy nhuộm (10)	3.709.372.477
11	Bể chứa (11)	163.601.561
12	Trạm biến áp (12)	82.094.343
13	Kho (13)	185.664.296
14	Nhà xưởng dệt, may hai tầng (14)	8.343.612.767
15	Cầu thang + Tháp nước (15)	129.440.190
16	Kho (16)	143.286.458
17	Cầu thang + Tháp nước (17)	128.513.963
18	Nhà xe (18)	63.728.433
19	Khởi nhà văn phòng (19)	1.119.128.923
20	Cổng + Tường rào	90.111.452
21	Tường bao xây gạch có bổ trụ	169.713.183
22	Gara ô tô (20)	104.676.561
23	Nhà xe (21)	11.832.118
24	Nhà bảo vệ (22)	64.125.766
25	Cầu thang nhà dệt may (23)	61.493.738
26	Kho (24)	73.101.278
27	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà	322.650.860
28	Đường dây cao thế	448.010.328
29	Điện ngoài nhà	49.192.709
30	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	229.336.121
31	Sân, đường bê tông nội bộ	471.086.928
III	Cây xanh	12.256.000
1	Cây xanh	12.256.000
IV	San lấp mặt bằng	9.241.120.860
1	Chi phí san lấp mặt bằng bằng cát đen theo hồ sơ hoàn công năm 1998	9.241.120.860
V	Máy móc, thiết bị	4.406.300.000
1	Máy dệt kim tròn Single S296 Terrot (03 cái)	319.200.000
2	Máy dệt kim tròn Rib Terrot RH216	116.800.000
3	Máy dệt kim phẳng UNIVERSAL, Model: MC820L	72.500.000
4	Máy dệt kim phẳng APM, Model: DTV1-X, điện áp: 400V/50Hz (04 cái)	189.200.000

5	Máy dệt kim tròn Single S296 Terrot (03 cái)	319.200.000
6	Bộ cài sợi Lycra Mer II (03 bộ)	66.000.000
7	Hệ thống điều hòa, phun ẩm TRANE, Model cục nóng: MCVS400 D2A20AD0A, điện áp: 380V/ 3P	38.500.000
8	Máy kiểm vải ống Calator Ruckh, Model: AS1202, điện áp: 230V	33.800.000
9	Máy Kiểm bóng, hiệu: SPEROTTO RIMAR, Model: MT 15/2, điện áp: 380V (03 cái)	145.400.000
10	Máy nhuộm, hiệu: THIES Ecosoji Plus 140/EDS, điện áp: 400V, công suất: 9,5Kw	489.300.000
11	Máy nhuộm, hiệu: THIES Minisoll 140/1/50, điện áp: 400V, công suất: 9,5Kw	147.500.000
12	Máy sấy rung Passatt, Model: TM 50 F-WU-MC, điện áp: 400V, công suất: 75Kw	45.400.000
13	Máy liên hợp vắt ép, dục mở khổ Bianco	95.200.000
14	Liên hợp máy căng văng sấy định hình nhiệt BRUCKNERV14CT14	289.400.000
15	Máy cán phòng co Compacta CK/240, điện áp: 380V/50Hz, công suất: 52Kw	179.100.000
16	Máy phân tích và so màu Datacolor international, Model: SF600 PLUS, điện áp: 240V	53.100.000
17	Thiết bị điều chế thuốc nhuộm RAPID	32.700.000
18	Thiết bị phòng thí nghiệm (Tủ sấy BINKER, máy đo cường lực sợi, đèn so màu)	26.200.000
19	Trạm khí nén Kaeser, Model: SK26 (02 trạm)	154.400.000
20	Lò dầu gia nhiệt, hiệu INPLAN-INGENIEURTECHNIK, Model:H1800	117.700.000
21	Nồi hơi, NSX: LONG CHUAN MACHINERY WORK LTD, Model: LC-3, điện áp: 380V	62.800.000
22	Nồi hơi, NSX: LONG CHUAN MACHINERY WORK LTD, Model: LC-6, điện áp: 380V	72.700.000
23	Máy tiện, hiệu: HAMECO, Model: T18A, điện áp: 380V, công suất: 1,5Kw	6.600.000
24	Máy vắt ly tâm, NSX: HESHAN PERFECT DYEING EQUIPMENT FACTORY LTD, Model: CO-1500, điện áp: 380V	35.300.000
25	Máy kiểm vải, hiệu: OSHIMA, Model: OC-4D, điện áp: 220V, công suất: 1500W	17.000.000
26	Máy sấy sợi Trung Quốc, không tem nhãn mác	12.400.000
27	Máy tẩy nhuộm, NSX: TONG WU PRECISION MACHINERY CO LTD, Model: TWRU-NPL-200KG, điện áp: 380V (02 cái)	14.800.000
28	Máy nhuộm vải tràn, không tem nhãn mác, không thể hiện thông số kỹ thuật (02 cái)	24.400.000
29	Nồi hơi số 2	8.100.000
30	Máy ép kiện, không tem mác, không thể hiện thông số kỹ thuật	4.700.000

31	Máy kiểm cuộn vải, NSX: SHIAW TAI TONG MACHINE MFG CO., LTD	9.300.000
32	Máy nhuộm thí nghiệm AHIBA EAS YDYE	8.000.000
33	Máy bơm giếng khoan, không thể hiện thông số kỹ thuật	2.500.000
34	Máy dò kim băng tải, hiệu: HASHIMA, Model: HN620C, điện áp: 380V, công suất: 140W	18.200.000
35	Máy may móc xích ty hiệu PROTEX, Model: TY-3800 (04 cái)	6.400.000
36	Máy vắt sợi Dohle Rapid-h, Type: RAPLD-H, công suất: 0,55KW, điện áp: 400V/ 50Hz (02 cái)	18.000.000
37	Máy cắt dây tay Eastman Bluestreak 629X, điện áp: 380V (02 cái)	12.000.000
38	Bàn trải và cắt vải Wastema tex-2B, điện áp 220v. Công suất: 160 w	14.200.000
39	Máy cắt vòng Wastema texknife-492 (02 cái)	33.800.000
40	Máy epmex Veit HM 5040, công suất: 5Kw, sử dụng điện áp; 400V/50Hz	11.300.000
41	Bàn trải và cắt vải Wastema BTĐ texrib 160-3, điện áp: 220V, công suất: 160W	15.900.000
42	Máy may Juky các loại (211 cái)	759.600.000
43	Máy thêu đa đầu MSCI/10811, điện áp: 230V, công suất: 1,05 KVA	66.200.000
44	Máy in và thiết bị sấy SCHENK.-MGT GmbH, Model: V2002 SH 4/8, điện áp: 400V, công suất: 2,1kW	86.000.000
45	Bàn ủi phẳng và thiết bị cấp hơi Veit/ 1424020010, điện áp: 230V/ 50Hz, công suất: 0,55Kw (08 cái)	97.600.000
46	Máy may Juky các loại (30 cái)	30.000.000
47	Nồi hơi 36 lít NAOMOTO/ NB-36C, điện áp: 220V, công suất: 7Kw (02 bộ)	3.800.000
48	Ổn áp Lioa 1000KVA ngâm dầu/ NL3-1000 OIL, điện áp: 380V	14.100.000
49	Máy trần viên SHING LING	3.000.000
50	Máy cấp hơi tự động, hiệu chữ Trung Quốc, điện áp: 220V	3.500.000
51	Bàn cắt KT (9600x2200x780)mm/dây	3.500.000
VI	Phương tiện vận tải	35.700.000
1	Xe ô tô TOYOTA mang BKS 16K-9659; số loại HIACE SUPER WAGON, số máy: 2588988, số khung: RZH114-5000619; màu sơn: ghi -- xanh, sản xuất năm 2001 tại Việt Nam; niên hạn sử dụng 2021.	35.700.000
VII	Thiết bị, dụng cụ quản lý	9.700.000
1	Máy vi tính để bàn (hiệu: LG, SAMSUNG, ACER), điện áp: 240V (07 bộ)	2.100.000
2	Máy Photocopy Minota EP 1085, điện áp: 240V	700.000
3	Điều hòa nhiệt độ National C121 KH (02 bộ)	2.000.000

4	Điều hòa nhiệt độ National C181 KH	1.200.000
5	Máy tính xách tay Compaq V3000, điện áp: 240V	300.000
6	Máy tính xách tay SONY/ PCG-7R22, điện áp: 220V	350.000
7	Máy Photocopy SHARP AR 5320E	1.300.000
8	Máy tính xách tay NEC/ PC-CV15FDFU4AHJ, điện áp: 240V	250.000
9	Máy điều hòa National C181 18000 BTU	1.200.000
10	Mạng điện thoại PANASONIC/ KX-T61610B, điện áp: 220V	300.000
	Tổng cộng (I + II + III + IV + V + VI + VII):	33.878.739.869
	Tổng cộng (làm tròn):	33.878.740.000

3. Kết luận:

Trên cơ sở các tài liệu do Thị hành án dân sự thành phố Hải Phòng cung cấp, qua khảo sát thị trường với cơ sở và phương pháp thẩm định giá được áp dụng, Công ty cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Duyên Hải thông báo ước tính kết quả thẩm định giá trị tài sản nêu trên tại thời điểm thẩm định giá là **33.878.740.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)** (Giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Công ty cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Duyên Hải thông báo mức giá trên để Thị hành án dân sự thành phố Hải Phòng sử dụng làm một trong những cơ sở để xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá của tài sản phục vụ xử lý tài sản theo quy định pháp luật.

VII. THỜI HẠN CÓ HIỆU LỰC CỦA BÁO CÁO THẨM ĐỊNH GIÁ

- Ngày cấp báo cáo: 06/4/2026.
- Ngày yêu cầu: 31/12/2025.
- Ngày ký hợp đồng: 06/01/2026
- Ngày khảo sát hiện trường: Tháng 01/2026 và tháng 4/2026.
- Thời hạn có hiệu lực của báo cáo thẩm định giá: 180 ngày kể từ ngày cấp báo cáo.

VIII. NHỮNG ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VÀ HẠN CHẾ

- Đối với hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản thẩm định giá: Khách hàng và các bên liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác về số lượng và chủng loại tài sản yêu cầu thẩm định giá, và các hồ sơ, tài liệu, thông tin đã cung cấp cho Công ty cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Duyên Hải.

- Đối với hồ sơ tài liệu do Công ty cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Duyên Hải cung cấp: Chỉ có bản chính và bản sao của báo cáo thẩm định giá và chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Duyên Hải cung cấp mới có giá trị pháp lý, Công ty cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Duyên Hải không có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của các bản sao do khách hàng cung cấp.

- Giá trị tài sản sẽ bị thay đổi đối với chất lượng của tài sản thay đổi hoặc khối lượng thay đổi.

